TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ GIA NGHĨA** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/DS-ST
Ngày: 23-9-2023
V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thông.

Bà Đặng Thị Tâm.

- Thư ký phiên toà: Bà Lương Thúy Hảo - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B và ông Phan Thanh T; cùng địa chỉ: Bon N, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Đều có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lầu A S và bà Hoàng Thị X; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Đều có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị X1, ông Lê Thế T; cùng địa chỉ: Thôn 03, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28-4-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, ông Phan Thanh T trình bày:

Ngày 28-4-2022, vợ chồng bà Nguyễn Thị B, ông Phan Thanh T có cho vợ chồng ông Lầu A S và bà Hoàng Thị X vay số tiền 760.000.000đ (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng), hai bên có làm hợp đồng vay tiền tại văn phòng công

chứng Trần Thị T, thời hạn vay từ ngày 28-4-2022 đến ngày 17-4-2023, lãi suất 0,8%/tháng, hai bên thoả thuận hết thời hạn vay mà bên ông S, bà X không thanh toán hoặc không thanh toán hết số tiền thì bên vay phải trả lãi suất quá hạn cho số tiền còn nợ lại là 1,2%/tháng. Hai bên đã ký bên vay là ông Lầu A S và bà Hoàng Thị X, bên cho vay là ông T, bà B, có chữ ký làm chứng của bà Lê Thị X, ông T và bà B đã giao đủ số tiền trên cho ông S và bà X. Hai bên có lập giấy giao nhận tiền. Khi đến thời hạn trả nợ mặc dù ông T, ba B đã yêu cầu ông S, bà X trả tiền nhưng ông S và bà X không trả tiền. Do đó, ông T và bà B khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết, buộc ông Lầu A S và bà Hoàng Thị X trả số tiền nợ gốc là 760.000.000đ (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi là 72.900.000đ tạm tính đến ngày 17-4-2023; buộc Ông Lầu A S và bà Hoàng Thị X trả thêm lãi phát sinh là 1,2%/tháng từ ngày 18-4-2023 cho tới khi trả hết tiền nợ theo hợp đồng vay tiền mà hai bên đã thoả thuận.

Bị đơn bà Hoàng Thị X, ông Lầu A S trình bày: Bà Lê Thị X1 là bạn hàng của vợ chồng bà X nên khi bà X1 vỡ nợ thì có người thông báo cho vợ chồng bà X biết. Sau đó bà B có làm đơn khởi kiện bà X1 về việc bà X1 còn thiếu nợ của bà B. Vì bà B cũng muốn lấy nợ và vợ chồng bà X cũng muốn lấy nợ nên vợ chồng bà X và bà B cùng hợp tác để lấy nợ của bà X1. Vì bà X muốn lấy nợ nên bà X1 nói bà B phải rút đơn khởi kiện về thì mới bán được đất để trả nợ nên các các bên thống nhất ra Văn phòng công chứng lập hợp đồng vay tiền để bà B rút đơn khởi kiện và bà X1 bán đất trả cho bà X. Cụ thể trong hợp đồng vay tiền hai bên thoả thuận: Ngày 28-4-2022, tại Văn phòng công chứng Trần Thị T tại thành phố G, tỉnh Đắk Nông, vợ chồng tôi ông Lầu A S và bà Hoàng Thị X có làm hợp đồng vay tiền của ông Phan Thanh T, bà Nguyễn Thị B với số tiền vay là 760.000.000đ (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng), thời hạn vay từ ngày 28-4-2022 đến ngày 17-4-2023, lãi suất là 0,8%/tháng, hết thời hạn vay mà bên ông S, bà X không thanh toán hoặc không thanh toán hết số tiền thì bên vay phải trả lãi suất quá hạn cho số tiền còn nợ lại là 1,2%/tháng. Đến 19 giờ 30 phút, ngày 28-4-2022 hai bên có làm giấy giao nhận tiền, có chữ ký bên giao tiền là Nguyễn Thị B với ông Phan Thanh T, chữ ký và họ tên bên nhận tiền là Lầu A S, Hoàng Thị X và có người làm chứng là bà Lê Thị X1. Bà X, ông S thừa nhận chữ ký, chữ viết trong hợp đồng vay tiền và biên bản nhận tiền đúng là chữ ký, chữ viết của ông, bà. Tuy nhiên, thực tế ông bà không vay tiền của vợ chồng T, B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X1 trình bày: Công ty TNHH N do bà X1 là Giám đốc có nợ công ty TNHH Tuấn B (công ty của vợ chồng bà B) số tiền 610.000.000đ (Sáu trăm mười triệu đồng) từ năm 2020 nên

công ty Tuấn B làm đơn khởi kiện công ty N ra Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và Toà án huyện Đ, tỉnh Đắk Nông đã ban hành Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, sau đó chuyển sang Thi hành án. Lúc đó bà X1 có nhờ vợ chồng bà X môi giới giùm để bán đất trả cho công ty Tuấn B. Khi bà B nghe tin bà X1 bán đất và người dẫn khác môi giới bán đất là bà X, lúc đó bà B nói với bà X là nếu bà X1 bán được đất thì bà X thu luôn số tiền 610 triệu đồng tiền gốc + tiền lãi cho bà B. Lúc đó bà X đồng ý và cùng với vợ chồng bà B ra văn phòng công chứng Trần Thị T để làm hợp đồng vay tiền với số tiền 760.000.000đ (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng). Khi làm hợp đồng vay tiền thì bà X1 có mặt và ký làm chứng vào giấy giao nhận tiền nhưng thực tế không có việc ông T, bà B cho ông ông S và bà X vay tiền. Bà X1 đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thế T (chồng bà X1) trình bày: Ông không trực tiếp chứng kiến về hợp đồng vay tiền giữa vợ chồng bà B và vợ chồng ông S. Tuy nhiên, đúng như lời khai của bà X1 thì thực tế không có việc vay mượn tiền giữa T, B và vợ chồng Lầu A S, đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông Lầu A S không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

Tại phiên toà hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông Lầu A S, bà Hoàng Thị X phải trả cho ông T, bà B số tiền 760.000.000đ (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng), tính lãi suất là 0,8%/tháng (từ ngày 28-4-2022 đến ngày 17-4-2023), tính lãi suất 1,2%/tháng từ ngày 18-4-2023 cho đến nay.

Tại phiên toà bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 370, Điều 463, khoản 5 Điều 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lầu A S, bà Hoàng Thị X phải trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B số tiền 760.000.000đ tiền gốc và chấp nhận lãi suất theo hợp đồng hai bên đã thoả thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông T, bà B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông S, bà X phải trả số tiền nợ gốc là 760.000.000đ (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng) và tính lãi suất nên đây là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Lầu A S và bà Hoàng Thị X cư trú tại thôn P, xã Đ, thành phố G, tỉnh Đắk Nông. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu buộc ông Lầu A S và bà Hoàng Thị X phải trả số nợ gốc là 760.000.000đ (*bảy trăm sáu mươi triệu đồng*) và tiền lãi suất 0,8%/tháng từ ngày 28-4-2022 đến ngày 17-4-2023, lãi suất 1,2%/tháng từ 18-4-2023, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về số tiền nợ gốc: Ngày 28-4-2022, tại văn phòng công chứng Trần Thị T tại thành phố G, tỉnh Đắk Nông bên cho vay ông Phan Thanh T, bà Nguyễn Thị B (bên A) và bên vay ông Lầu A S, bà Hoàng Thị X (bên B) làm hợp đồng cho vay tiền, bên A cho bên B vay số tiền 760.000.000đ (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng), thời hạn vay bắt đầu từ ngày 28-4-2022 đến ngày 17-4-2023 sẽ trả, có chữ ký, họ tên của bên A và bên B. Đồng thời đến 19 giờ 30 phút, ngày 28-4-2022, bên A và bên B lập giấy giao nhận tiền và hồ sơ, cụ thể hai bên thống nhất bên A giao cho bên B số tiền 760 triệu đồng, có chữ ký của bên giao tiền (bên A) và bên nhận tiền (bên B), có mặt người làm chứng là bà Lê Thị X1. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm có: 01 hợp đồng cho vay tiền đề ngày 28-4-2022 (bút lục 02); 01 giấy giao nhận tiền và hồ sơ (bút lục số 17). Nguyên đơn cho rằng bị đơn có vay số tiền 760.000.000 đồng thể hiện tại hợp đồng vay tiền và giấy giao nhận tiền. Bị đơn cho rằng, thực tế không có việc vay mượn tiền giữa hai bên. Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn thừa nhận hợp đồng vay tiền đề ngày 28-4-2022 mà phía nguyên đơn cung cấp tại Toà án, chữ ký, chữ viết bên B (bên vay) và tại giấy giao nhận tiền hồ sơ thì chữ ký bên nhận tiền đúng là chữ ký, chữ viết của vợ chồng bà. Tại phiên toà bị đơn cũng thừa nhận khi làm hợp đồng vay tiền và giấy giao nhận tiền thì bị đơn minh mẫn, tỉnh táo, không bị ai ép buộc. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Toà án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*". Xét lời khai của hai bên mâu thuẫn nhưng bà X, ông S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của mình nên phải chịu trách nhiệm về việc không

chứng minh được. Xét thấy, khi đến hạn trả nợ, vợ chồng ông Lầu A S và bà Hoàng Thị X không trả được nợ cho ông T, bà B như thoả thuận là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số nợ gốc 760.000.000 đồng.

[3.2] Về tiền nợ lãi:

Tại điều 3 của hợp đồng ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn thoả thuận lãi suất trong thời hạn vay là 0,8%/tháng; hết thời hạn vay mà bên B không thanh toán hoặc thanh toán không hết số tiền thì bên vay phải trả lãi suất quá hạn cho số tiền nợ lại là 1,2%/tháng. Hợp đồng vay tiền giữa các bên là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự, hai bên thoả thuận lãi suất 0,8% từ ngày vay 28-4-2022 đến ngày cam kết trả nợ là ngày 17-4-2023 và lãi suất quá hạn 1,2%/tháng, tính từ ngày cam kết trả nợ là ngày 18-4-2023 nhưng không trả cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 23-9-2023. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo thoả thuận là phù hợp, không vượt quá lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận, buộc ông S và bà X phải trả tiền lãi, cụ thể:

Từ ngày 28-4-2022 đến ngày 17-4-2023 là 11 tháng 20 ngày: 760.000.000 đồng x 0,8%/tháng x 11 tháng 20 ngày = 71.440.000 đồng

Từ ngày 18-4-2023 đến ngày 23-9-2023 là 05 tháng 06 ngày: 760.000.000 đồng x 1,2%/tháng x 05 tháng 06 ngày = 47.424.000 đồng.

Tổng số tiền lãi phải trả là 118.864.000 đồng.

[4] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diệnViện kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án: Ông S và bà X phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, Điều 96, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh T, bà Nguyễn Thị B. Buộc ông Lầu A S và bà Hoàng Thị X phải trả cho ông Phan Thanh T và bà

Nguyễn Thị B tổng số tiền là 878.864.000đ (*tám trăm bảy mươi tám triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*), bao gồm 760.000.000đ (*bảy trăm sáu mươi triệu đồng*) tiền gốc và 118.864.000đ (*một trăm mười tám triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*) tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lầu A S và bà Hoàng Thị X phải chịu 34.400.000đ (*ba mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà B, ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.495.000đ (*mười tám triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0004522 ngày 06-5-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND TP. Gia Nghĩa;
- Chi cục THADS TP Gia Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Huế